

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 20/3/2024



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	12
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Đầu tháng 3/2024, giá cao su tại châu Á tăng cao kỷ lục do nguồn cung hạn chế. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), 2 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt 2,246 triệu tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2023, trong khi mức tiêu thụ đạt 2,44 triệu tấn. Thị trường tiếp tục xu hướng thiếu hụt cao su tự nhiên.

▶ Hạt tiêu: Từ đầu tháng 3/2024 đến nay, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trên thị trường thế giới tăng.

▶ Chè: Kim ngạch xuất khẩu chè của Kê-ni-a năm 2023 tăng 31% so với

năm 2022, đạt mức cao kỷ lục.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và sản phẩm từ sắn của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 2/2024. Tháng 1/2024, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

▶ Thủy sản: Giá cá ngừ vằn tại Thái Lan giảm do sản lượng đánh bắt ở Tây và Trung Thái Bình Dương tăng cao. Người tiêu dùng Hoa Kỳ có xu hướng chọn nấu các món hải sản tại nhà và ngày càng quan tâm đến lợi ích dinh dưỡng của hải sản, cũng như tính bền vững của nguồn gốc hải sản.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc; thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

Hạt tiêu: Ngày 18/3/2024, giá hạt tiêu đen trong nước tăng 1.500 -2.500 đồng/kg so với cuối tháng 2/2024. 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 23,5% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tăng lên mức 4.050 USD/tấn. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 44,67% năm 2022 lên 53,56% năm 2023.

▶ Chè: 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè đạt 17,7 nghìn tấn, trị giá 29,2 triệu USD, tăng 30,6% về lượng và tăng 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn tươi mua xô trong nước đầu tháng 3/2024 ở mức 2.700-3.250 đồng/kg, giảm 50-100 đồng/kg so với cuối tháng 2/2024. Hai tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam giảm 9,1% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam là nước cung cấp tinh bột sắn lớn thứ 2 cho thị trường Đài Loan trong 2 tháng đầu năm 2024; Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.

▶ Thủy sản: Trong 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc tăng 18,06%. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Thái Lan trong tháng 1/2024. Thị phần nhiều chủng loại thủy sản của Việt Nam chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của Thái Lan.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giữa tháng 3/2024, giá cao su tại châu Á tăng cao kỷ lục do nguồn cung hạn chế.
- ▶ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), 2 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt 2,246 triệu tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2023, trong khi mức tiêu thụ đạt 2,44 triệu tấn. Thị trường tiếp tục xu hướng thiếu hụt cao su tự nhiên.
- ▶ Hai tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023. Trong thời gian này, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc; thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

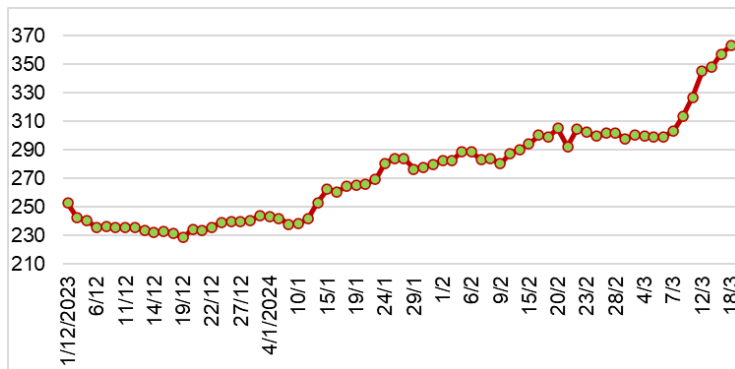
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2024, giá cao su tại các sàn châu Á liên tục tăng mạnh, chạm mức cao kỷ lục trong hàng thập kỷ và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Trong ngắn hạn, tình trạng mưa lớn, gây lũ lụt tại miền Nam Thái Lan kỳ vọng sẽ giúp giá cao su vẫn đứng ở mức cao trong những ngày tới. Khả năng xảy ra hiện tượng La Nina vào nửa cuối năm 2024 sẽ tiếp tục gây lo ngại cho nguồn cung Thái Lan nói riêng và toàn cầu nói chung vì giai đoạn này là mùa cao điểm khai thác cao su, sau khi kết thúc giai đoạn nghỉ cạo và thay lá trong nửa đầu năm nay.



+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su giao kỳ hạn tăng lên mức cao nhất gần 13 năm trong bối cảnh giá dầu tăng cao và thời tiết bất lợi tại Thái Lan. Ngày 18/3/2024 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 362,9 Yên/kg (tương đương 2,43 USD/kg), tăng 11,1% so với ngày 11/3/2024 và tăng 81,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su RSS3 tăng mạnh. Ngày 18/3/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 15.440 NDT/tấn (tương đương 2,17 USD/kg), tăng 9,1% so với ngày 11/3/2024 và tăng 33,1% so với cùng kỳ năm 2023. Tuần tính đến ngày 15/3/2024, lượng cao su tự nhiên tồn kho tại Sàn giao dịch Thượng Hải đạt 217.411 tấn, tăng 2.078

tấn so với kỳ trước; Lượng nhập kho đạt 209.830 tấn, giảm 250 tấn so với kỳ trước. Lượng cao su tồn kho số 20 đạt 124.993 tấn, tăng 6.654 tấn; Lượng nhập kho số 20 đạt 111.823 tấn, tăng 6.854 tấn so với kỳ trước. Trong khi đó, lượng tồn kho cao su tự nhiên tại Khu Thương mại tự do Thanh Đảo đạt 543.400 tấn, giảm 14.200 tấn so với kỳ trước.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



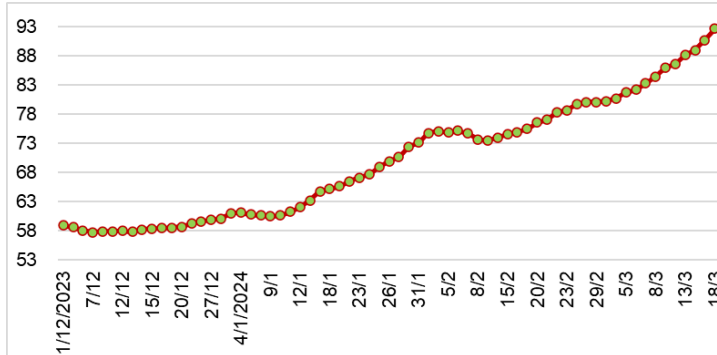
Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 cũng tăng mạnh lên mức cao nhất kể từ tháng 2/2017 và đã vượt qua mốc 90

Baht/kg do nhu cầu toàn cầu ngày càng tăng. Ngày 18/3/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 92,67 Baht/kg

(tương đương 2,58 USD/kg), tăng 7,8% với cùng kỳ năm 2023. so với ngày 11/3/2024 và tăng 77,7% so

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ đạt 14,508 triệu tấn, tăng 1,5% so với năm 2023. Trong đó, sản lượng của Thái Lan dự kiến sẽ giảm 0,5%; In-đô-nê-xi-a giảm 5,1%; Trung Quốc tăng 4,2%; Ấn Độ tăng 6%; Việt Nam tăng 2,9%; Ma-lai-xi-a tăng 2,9% và các nước khác tăng 7,3% so với năm 2023. Trong khi đó, năm 2024, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt 15,826 triệu tấn, tăng 4% so với năm 2023. Trong đó, Trung Quốc tăng 7,1%; Ấn Độ tăng 3%; Thái Lan tăng 1%; In-đô-nê-xi-a tăng 2,9%; Ma-lai-xi-a tăng 45,4%; Việt Nam tăng 6% và các nước khác giảm 3,8%. Dự kiến thị trường toàn cầu sẽ thiếu hụt khoảng 1,318 triệu tấn cao su trong năm 2024.

Tính riêng tháng 2/2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt 995 nghìn tấn, giảm 20,5% so với tháng 1/2024 và giảm 0,1% so với tháng 2/2023; Trong khi tiêu thụ cao su tự nhiên dự kiến đạt 1,15 triệu tấn, giảm 10,9% so với tháng 1/2024 và giảm 10,6% so với tháng 2/2023. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt 2,246 triệu tấn, tăng 0,6% và mức tiêu thụ đạt 2,44 triệu tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Báo cáo cho biết, trong 2 tháng đầu năm 2024, mặc dù vẫn còn những lo ngại xung quanh tăng trưởng kinh tế toàn cầu, nhưng tâm lý thị trường cao su tự nhiên đã cải thiện đáng kể, phần lớn có thể là do nguồn cung cao su bị giảm sút bởi bệnh rụng lá, khí hậu khắc nghiệt khiến tình trạng thiếu hụt nguồn cung trở nên trầm

trọng hơn. Thêm vào đó, nguồn cung cũng đã giảm đáng kể khi các hộ kinh doanh chuyển sang trồng các cây công nghiệp khác trong giai đoạn giá cao su giảm mạnh thời gian qua.

Ma-lai-xi-a: Tháng 1/2024, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 30,27 nghìn tấn, giảm 0,2% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 2,8% so với tháng 1/2023. Trong đó, 88,3% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 1/2024 được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2024 đạt 43,11 nghìn tấn, giảm 5,4% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 5,5% so với tháng 1/2023. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 32% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là UAE chiếm 13,5%; Đức chiếm 13%; Hoa Kỳ chiếm 7,3% và Ấn Độ chiếm 6,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2024.

+ Trong tháng 1/2024, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 114,79 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 12,8% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 5,1% so với tháng 1/2023. Chủng loại cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su cô đặc và các dạng cao su tự nhiên ở dạng khác. Cao su của Bồ Biển Ngà chiếm 37,4%; Thái Lan chiếm 35,8% và Mi-an-ma chiếm 8,6% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Ma-lai-xi-a.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2024 đạt 23,53 nghìn tấn, giảm 6,3% so với tháng 12/2023 và giảm 15,4% so với tháng 1/2023. Ngành găng tay cao su vẫn là ngành tiêu thụ cao su tự nhiên chính của Ma-lai-xi-a, chiếm 67,1% lượng tiêu thụ, tiêu thụ lốp xe và ống cao su chiếm 11,2%, chỉ cao su chiếm 10,5% và các ngành khác chiếm 11,2%.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 1/2024 đạt 203,77 nghìn tấn, tăng 6,5% so với tháng 12/2023.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cho biết, trong thời gian tới, Tập đoàn sẽ tập trung trồng, chăm sóc, khai thác và kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su với diện tích 360 – 370 nghìn ha. Trong đó, diện tích cao su trong nước là từ 245 – 255 nghìn ha và khoảng 115 nghìn ha tại nước ngoài. Sản lượng mủ cao su khai thác khoảng 400 nghìn tấn và sản lượng tiêu thụ khoảng 500 nghìn tấn (bao gồm cả cao su gia công và thu mua). Đồng thời, sản lượng gỗ cao su nguyên liệu ước khoảng 1,5 triệu m³ gỗ. Cao su Việt

Nam cũng sẽ đầu tư, mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy chế biến gỗ và phát triển mảng sản xuất vỏ xe.

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đặt mục tiêu sản lượng khai thác mủ cao su trong năm 2024 ở mức 12.400 tấn; sản lượng thu mua đạt 10.000 tấn, sản lượng cao su chế biến đạt 22.400 tấn mủ (quy khô); và sản lượng cao su tiêu thụ đạt 33.100 tấn mủ (quy khô). Giá bán bình quân được Cao su Phước Hoà đặt mục tiêu ở mức 36,41 triệu đồng/tấn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ 3 của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 8,2 nghìn tấn, trị giá 12,77 triệu USD, tăng 61,7% về lượng và tăng 60,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Giá xuất khẩu bình

quân cao su sang thị trường này đạt 1.577 USD/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR 10 được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 39,01% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc. Đứng thứ hai là chủng loại SVR CV60 chiếm 26,54% và SVR 20 chiếm 16,55%. Lượng và trị giá xuất khẩu các chủng loại này sang Hàn Quốc đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.



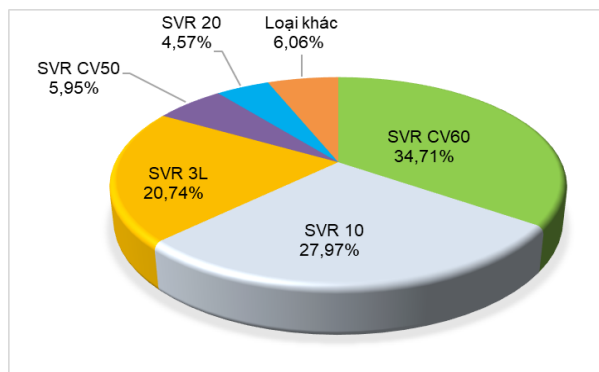
Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024 phần lớn đều tăng so với cùng kỳ

năm 2023, trong đó tăng mạnh nhất là Latex tăng 7,4%; SVR CV60 tăng 6,7%; SVR CV50 tăng 6,1%; SVR 10 tăng 5,9%; SVR 20 tăng 4,6%...

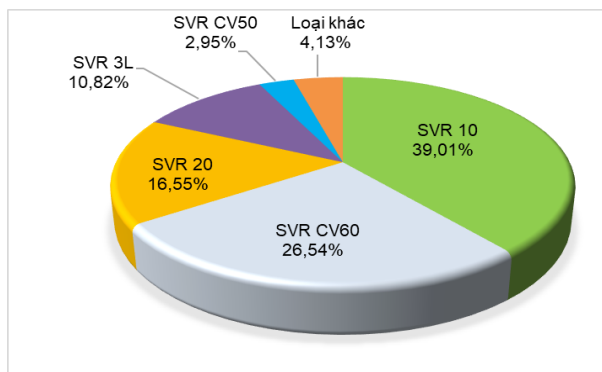
Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2023



2 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Ngành sản xuất lốp xe của Hàn Quốc phụ thuộc hoàn toàn vào nhập khẩu cao su tự nhiên, trong khi cao su tổng hợp được sản xuất trong nước nhưng nguyên liệu thô cơ bản đều phải nhập khẩu. Thị trường lốp xe Hàn Quốc được chia thành OE (lốp ô tô mới) và RE (lốp thay thế) và tỷ lệ doanh số OE/RE là khoảng 3:7, với nhu cầu thay thế lớn hơn nhiều so với ô tô mới. Ở cả thị trường thay thế (RE) và thị trường xe mới (OE), Hankook, Kumho và Nexans là 3 nhà sản xuất lốp xe nội địa lớn, chiếm khoảng 90% tổng thị trường sản xuất lốp xe của Hàn Quốc.

Trong thời gian tới, ba nhà sản xuất lốp xe này sẽ mở rộng sản xuất ở nước ngoài. Nhà sản xuất Hankook mở rộng nhà máy Tennessee ở Hoa Kỳ và nhà máy ở Hung-ga-ri, việc xây dựng dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2027 và dự kiến nâng sản xuất toàn cầu hàng năm lên 108,3 triệu chiếc. Nhà sản xuất Kumho có kế hoạch hoàn thành việc mở rộng nhà máy sản xuất tại Việt Nam trong vòng ba năm tới, bắt đầu từ năm 2024 và sản xuất toàn cầu hàng năm đạt khoảng 56 triệu chiếc, dự kiến nâng lên 63,1 triệu chiếc/năm. Nhà sản xuất Nexans đang chuẩn bị xây dựng nhà máy mới tại Hoa Kỳ.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 2 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc nhập khẩu 64,81 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 127,12 triệu USD, giảm 24% về lượng và giảm 22,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Việt Nam và Hoa Kỳ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc. Trong đó, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cao su từ Việt Nam và Hoa Kỳ, còn nhập khẩu từ Thái Lan, In-đô-nê-xi-a giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc với 6,09 nghìn tấn, trị giá 9,79 triệu USD, tăng 29,7%

về lượng và tăng 33,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 9,4% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, cao hơn so với mức 5,51% của 2 tháng đầu năm 2023.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường, đặc biệt là từ Thái Lan (chiếm 25,05% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc) và In-đô-nê-xi-a (chiếm 17,84% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc). Tuy nhiên thị phần cao su của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a đang bị thu hẹp lại so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	2 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2024
Tổng	64.818	127.122	-24,0	-22,5	100,0	100,0
Thái Lan	16.237	24.642	-39,8	-37,2	31,64	25,05
In-đô-nê-xi-a	11.562	17.875	-39,2	-35,2	22,31	17,84
Trung Quốc	8.274	16.343	-10,2	-14,7	10,82	12,77
Việt Nam	6.091	9.794	29,7	33,7	5,51	9,40
Hoa Kỳ	3.579	14.119	81,7	42,0	2,31	5,52
Xin-ga-po	3.432	9.329	18,1	7,3	3,41	5,29
Căm-pu-chia	3.380	5.247	34,6	46,8	2,95	5,21
Nhật Bản	2.911	12.338	-11,5	-21,3	3,86	4,49
Ma-lai-xi-a	1.913	2.608	30,1	32,0	1,72	2,95
Phi-líp-pin	1.883	2.759	-50,1	-49,3	4,43	2,91
Thị trường khác	5.556	12.068	-41,0	-52,6	11,04	8,57

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

VỀ CHỦNG LOẠI NHẬP KHẨU:

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, riêng nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 61,88% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc. Trong thời gian này, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Hàn Quốc đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

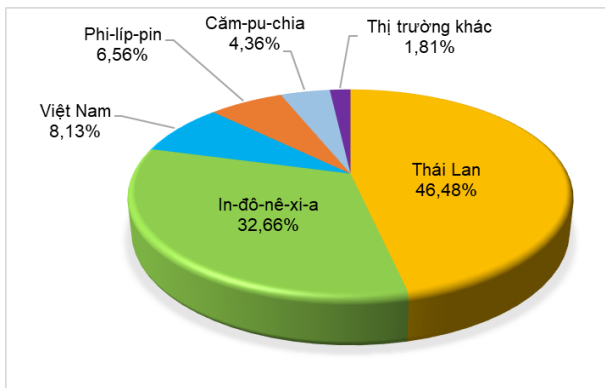
Trong 2 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc nhập khẩu 40,11 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 62,17 triệu USD, giảm 30,3% về lượng và giảm 26% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin là 5 thị trường lớn nhất

cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc. Trừ Việt Nam và Căm-pu-chia, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hàn Quốc từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

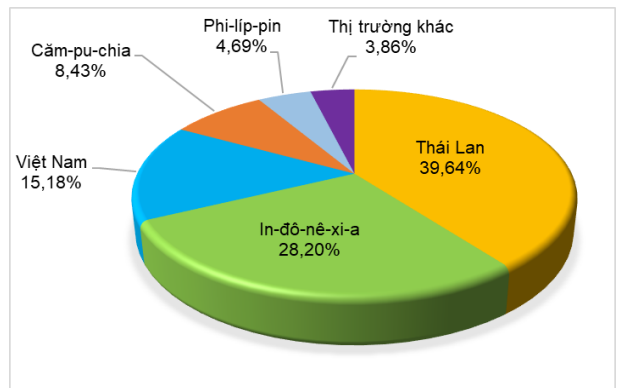
Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, đạt 6,09 nghìn tấn, trị giá 9,78 triệu USD, tăng 30,1% về lượng và tăng 34,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 15,18%, cao hơn so với mức 8,13% của 2 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2023



2 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc nhập khẩu 20,65 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 54,13 triệu USD, giảm 14,8% về lượng và giảm 25,8% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2023. Trung Quốc, Xin-ga-po và Hoa Kỳ là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hàn Quốc. Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 18 ngày đầu tháng 3/2024, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng trên thị trường thế giới tăng.
- ▶ Ngày 18/3/2024, giá hạt tiêu đen trong nước tăng 1.500 –2.500 đồng/kg so với cuối tháng 2/2024.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 23,5% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tăng lên mức 4.050 USD/tấn.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 44,67% năm 2022 lên 53,56% năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

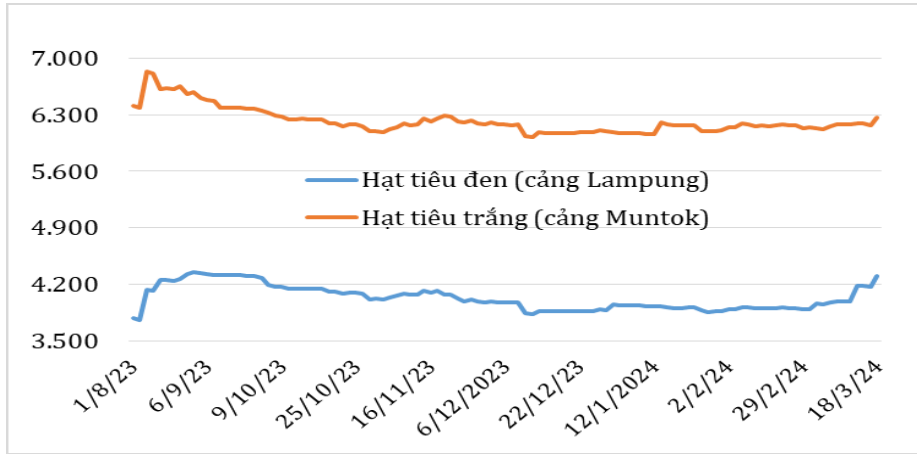
Trong 18 ngày tháng 3/2024, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu của tất cả các nước sản xuất tăng. Đáng chú ý, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng mạnh.

+ Tại cảng Lampung ASTA của

In-đô-nê-xi-a, ngày 18/3/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 391 USD/tấn so với ngày 28/2/2024, lên mức 4.302 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 93 USD/tấn so với ngày 28/2/2024, lên mức 6.259 USD/tấn.



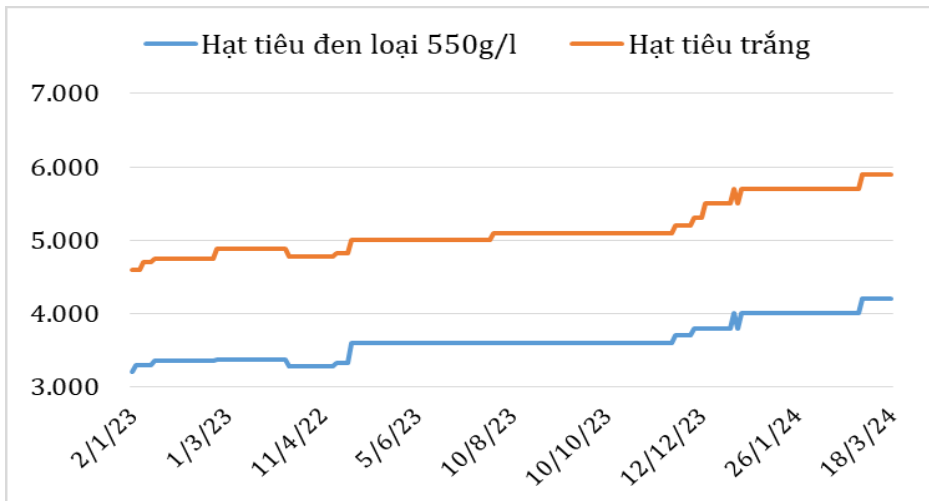
Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a từ tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/3/2024, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng 200 USD/tấn so với cuối tháng 2/2024, lên mức 4.100 USD/tấn và 4.200 USD/tấn; hạt tiêu trắng xuất khẩu cũng tăng 200 USD/tấn so với cuối tháng 2/2024, lên mức 5.900 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 18/3/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 50 USD/tấn so với ngày 28/2/2024, lên mức 4.400 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu tại các nước sản xuất sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao do nhu cầu tăng, trong khi nguồn cung từ các nước sản xuất In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia không đủ bù đắp cho lượng xuất khẩu giảm từ Việt Nam.

Hiện người tiêu dùng trên thế giới sẵn sàng trả giá cao cho hạt tiêu chất lượng cao. Trong đó, các thị trường Hoa Kỳ, EU, Trung Đông... gia tăng

nhu cầu nhập các sản phẩm đáp ứng tính bền vững về các khía cạnh xã hội, môi trường và kinh tế trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Trong khi đó, tại những nước có sản lượng hạt tiêu lớn, Bra-xin đã qua mùa thu hoạch, Việt Nam bước vào mùa, trong khi chính vụ của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a vào tháng 7 hàng năm. Hiện hạt tiêu của Việt Nam chiếm 60% thị phần xuất khẩu, tuy nhiên lượng xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2024 giảm mạnh.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIỮ Ở MỨC CAO

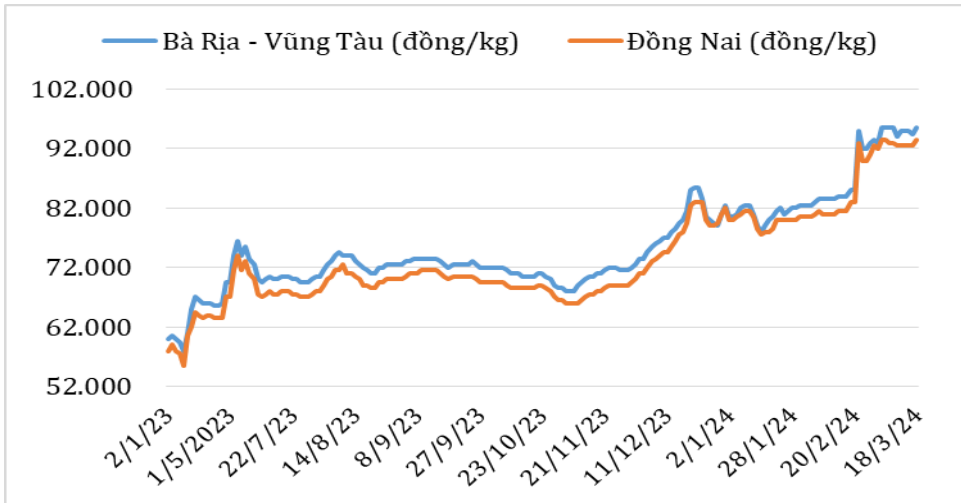
Trong 18 ngày đầu tháng 3/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa duy trì ở mức cao, đặc biệt trong các ngày từ 6 – 8/3, lên đến 96.000 đồng/kg tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông.

Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPSA), đầu cơ là nguyên nhân chính dẫn đến giá hạt tiêu tăng “nóng”. Vụ thu hoạch hạt tiêu của Việt Nam đang vào chính vụ nên hiện tượng giảm hàng đẩy giá lên cao sẽ không có khả năng diễn ra trong thời gian tới. Tuy nhiên, giá hạt tiêu được dự báo sẽ vẫn duy trì ở mức cao. Năm nay thu hoạch sớm do thời tiết nắng nóng đến sớm vì El Nino, dự kiến cuối tháng 3 sẽ kết thúc thu hoạch. Sản lượng thu được thực tế thấp hơn dự kiến của VPSA, ước chỉ được 140-150 ngàn tấn, tỉnh Đắk Nông và các vùng khác cơ bản đã xong, còn tỉnh Đắk Lắk đã thu hoạch được khoảng 40%.



Ngày 18/3/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa mặc dù giảm so với mức đỉnh ghi nhận trước đó, nhưng vẫn giữ ở mức cao. So với cuối tháng 2/2024, giá hạt tiêu đen vẫn tăng 1.500 – 2.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát), ở mức 93.500 – 95.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 123.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 2/2024 và cao hơn nhiều so với mức 96.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



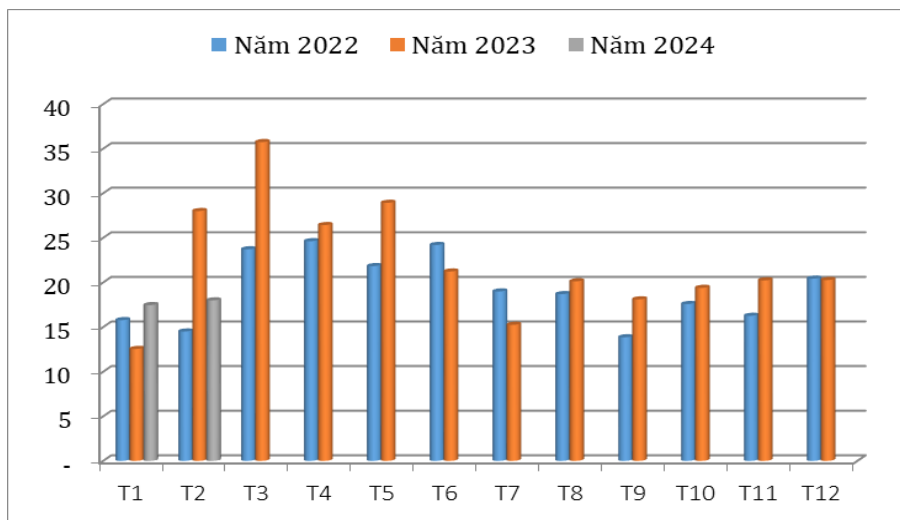
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 2/2024 đạt 13,45 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 54,47 triệu USD, giảm 23% về lượng và giảm 22,0% về trị giá so với tháng 1/2024, so với tháng 2/2023

giảm 52% về lượng và giảm 35,3% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 30,91 nghìn tấn, trị giá 124,32 triệu USD, giảm 23,5% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 2/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.050 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 1/2024 và tăng mạnh 34,7% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.022 USD/tấn, tăng 28,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Về cơ cấu thị trường

Tháng 2/2024, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường truyền thống

giảm so với tháng 2/2023, như: Ấn Độ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Phi-líp-pin, Pa-ki-xtan, Anh... Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Hoa Kỳ, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Ai Cập tăng.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường truyền thống như: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Ai Cập, nhưng giảm xuất khẩu sang Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Anh.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

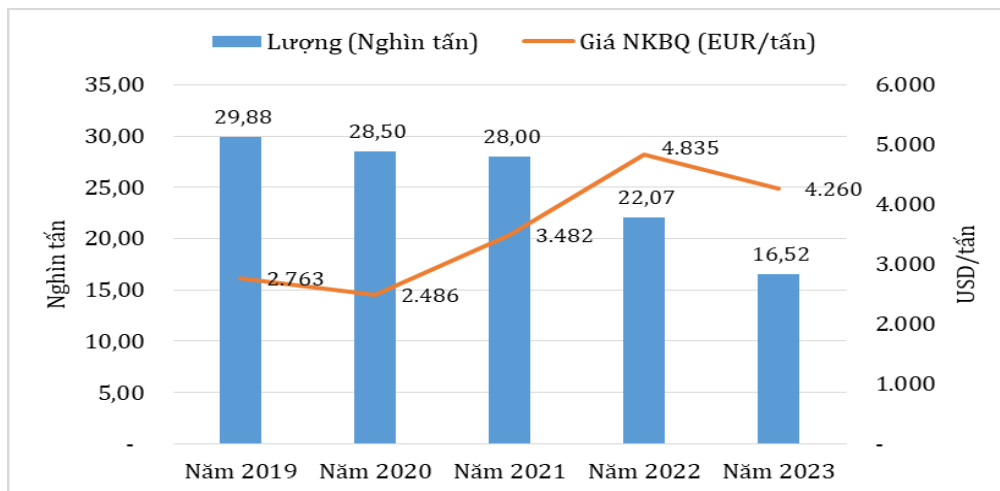
Thị trường	Tháng 2/2024		So với tháng 2/2023 (%)		2 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 2 tháng 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	13.450	54.469	-52,0	-35,3	30.914	124.323	-23,7	-2,2	100,0	100,0
Hoa Kỳ	3.904	16.514	6,9	15,8	8.735	36.535	25,3	29,1	28,3	29,4
Ấn Độ	830	3.206	-17,7	-0,2	2.214	8.793	54,3	91,7	7,2	7,1
Đức	759	3.659	26,3	47,1	1.728	8.100	111,5	146,5	5,6	6,5
Hà Lan	608	2.943	41,7	48,2	1.461	6.851	119,0	131,5	4,7	5,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	691	2.417	-64,6	-60,0	1.214	4.283	-52,6	-46,3	3,9	3,4
Hàn Quốc	403	1.709	45,5	51,1	1.193	4.931	133,5	128,2	3,9	4,0
Phi-líp-pin	387	961	-50,8	-52,7	1.157	3.639	2,4	18,7	3,7	2,9
Ai Cập	632	2.315	48,4	87,0	1.074	3.812	19,7	57,2	3,5	3,1
Pa-ki-xtan	438	1.454	-13,8	3,6	881	2.910	7,6	32,7	2,8	2,3
Anh	287	1.367	-47,0	-43,9	766	3.368	-7,0	-8,6	2,5	2,7
Thị trường khác	4.511	17.924	-74,7	-62,6	10.491	41.100	-56,0	-38,2	33,9	33,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ĐỨC TỪ THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI EU TRONG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Eurostat, năm 2023, Đức nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoài khối EU đạt 16,52 nghìn tấn, trị giá gần 70,4 triệu EUR (tương đương 76,57 triệu USD), giảm 25,1% về lượng và giảm 34% về trị giá so với năm 2022.

Lượng và giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoài khối EU giai đoạn 2019 – 2023



Nguồn: Eurostat

Năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ thị trường ngoài khối EU đạt mức 4.260 USD/tấn, giảm 11,9% so với năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ tất cả các nguồn cung ngoài khối giảm. Mức giảm thấp nhất 7,3% từ Bra-xin; mức giảm cao nhất 20,3% từ Việt Nam.

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2023, nguồn cung hạt tiêu ngoài khối chủ yếu cho Đức gồm: Việt Nam, Bra-xin, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia. Trong đó:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu ngoài khối lớn nhất cho Đức trong năm 2023, lượng đạt 8,85 nghìn tấn, trị giá gần 35,12 triệu EUR (tương đương 38,2 triệu USD), giảm 10,2% về lượng và giảm 28,4% về trị giá so với năm 2022. Dù vậy, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoài khối EU vẫn tăng từ 44,67% năm 2022 lên 53,56% năm 2023.

Bra-xin là nguồn cung hạt tiêu ngoài khối lớn thứ 2 cho Đức trong năm 2023, lượng đạt 4,61 nghìn tấn, trị giá 16,87 triệu EUR (tương đương 18,35

triệu USD), giảm 45,4% về lượng và giảm 49,4% về trị giá so với năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoại khối EU giảm từ 38,26% trong năm 2022 xuống 27,92% trong

năm 2023.

Năm 2023, Đức cũng giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường In-đô-nê-xi-a và Căm-pu-chia, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Ấn Độ.

5 thị trường cung ngoại khối EU cấp hạt tiêu (mã HS 090411; 090412) lớn nhất cho Đức trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023				So với năm 2022 (%)		
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	16.524	70.398	76.572	4.260	-25,1	-34,0	-11,9
Việt Nam	8.850	35.116	38.196	3.968	-10,2	-28,4	-20,3
Bra-xin	4.614	16.874	18.354	3.657	-45,4	-49,4	-7,3
Ấn Độ	978	5.767	6.273	5.895	40,0	17,9	-15,8
In-đô-nê-xi-a	750	4.308	4.686	5.742	-32,0	-40,7	-12,7
Căm-pu-chia	678	2.667	2.901	3.934	-34,3	-43,6	-14,1
Thị trường khác	654	5.666	6.163	8.669	-30,0	-23,8	8,8

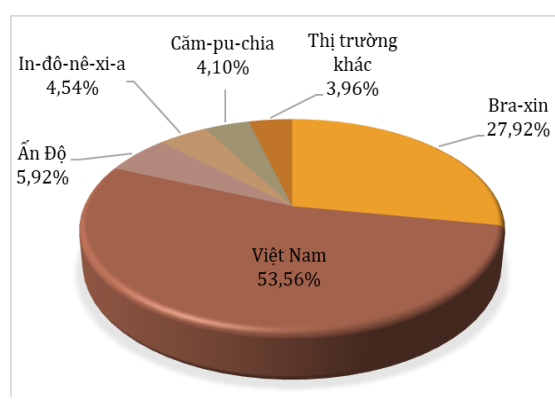
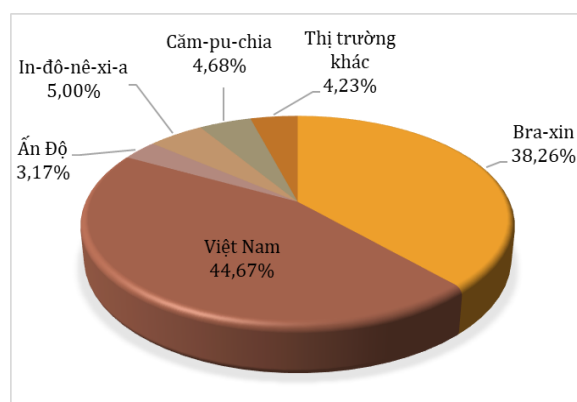
Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0877 USD

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Đức

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2022

Năm 2023



Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Kim ngạch xuất khẩu chè của Kê-ni-a năm 2023 tăng 31% so với năm 2022, đạt mức cao kỷ lục.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 17,7 nghìn tấn, trị giá 29,2 triệu USD, tăng 30,6% về lượng và tăng 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Theo giám đốc điều hành của Hội đồng chè Kê-ni-a, trị giá xuất khẩu chè của nước này đạt 180,57 tỷ shilling (khoảng 1,22 tỷ USD) vào năm 2023, tăng 31% so với năm 2022. Tổng khối lượng xuất khẩu đạt 522,92 nghìn tấn, tăng 16% so với năm 2022.

Theo Ngân hàng Trung ương Kê-ni-a, đồng shilling Kê-ni-a trong thời gian này được giao dịch so với đồng USD ở mức thấp nhất, giúp các nhà xuất

khẩu thu được nhiều tiền hơn.

Pa-ki-xtan vẫn là điểm đến xuất khẩu hàng đầu của chè Kê-ni-a, với lượng chè xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 209,59 nghìn tấn, tăng 15% so với năm 2022.

Chính phủ Kê-ni-a sẽ tiếp tục thực hiện những cải cách cần thiết để tăng lợi nhuận cho người trồng chè. Kê-ni-a đang trong quá trình hoàn thành việc

thực hiện nhiều cải cách khác nhau để giải quyết chi phí sản xuất ngày càng tăng, chất lượng chè giảm và đa dạng hóa sản phẩm thấp, cũng như giá cả giảm.

Kê-ni-a đã đặt mục tiêu tăng tỷ trọng xuất khẩu chè có giá trị gia tăng từ 5% năm 2023 lên 50%



vào năm 2027. Điều này dự kiến sẽ tăng giá trị xuất khẩu chè từ 1,22 tỷ USD vào năm 2023 lên hơn 1,85 tỷ USD vào năm 2027.

Chính phủ Kê-ni-a sẽ tiếp tục thực hiện các cam kết song phương trong việc khôi phục các thị trường trọng điểm như Nga, cũng như mở rộng sang các thị trường như Trung Quốc, I-ran, Ả Rập Xê Út và Thổ Nhĩ Kỳ.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Chăn nuôi Kê-ni-a, tổ chức này đang nỗ lực thành lập một trung tâm ươm tạo đa dạng hóa các loại chè đặc sản có giá trị gia tăng cao.

Theo Hội đồng Chè Kê-ni-a, so với năm 2022, xuất khẩu chè tăng tới các thị trường truyền thống, ngoại trừ Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Nga và Xu-đăng.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

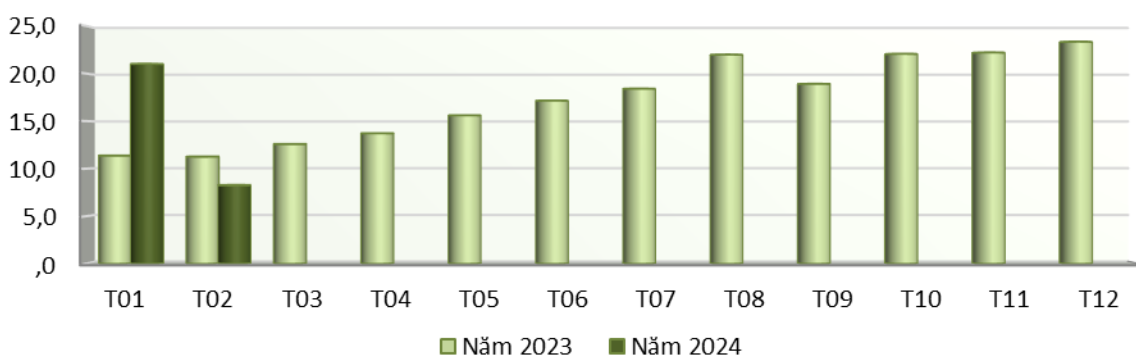
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 02/2024, xuất khẩu chè đạt 5,3 nghìn tấn, trị giá 8,2 triệu USD, giảm 22,3% về lượng và giảm 26,3% về trị giá so với tháng 02/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè đạt 17,7 nghìn tấn, trị giá 29,2 triệu USD, tăng 30,6%

về lượng và tăng 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 02/2024 đạt 1.561,3 USD/tấn, giảm 5,1% so với tháng 02/2023. Trong 2 tháng đầu năm 2024, giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.652,8 USD/tấn, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2023 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè tới các thị trường chính

đều tăng trưởng khả quan. Dẫn đầu là xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan

đạt 5,5 nghìn tấn, trị giá 10,9 triệu USD, tăng 2,9% về lượng và tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là thị trường Đài Loan đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 2,8 triệu USD, tăng 21,8% về lượng và tăng 16,2% về trị giá; Hoa Kỳ đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 1,6 triệu USD, tăng 103% về lượng và tăng 105,1% về trị giá; In-đô-nê-xi-a đạt 1,06 nghìn tấn, trị giá 1,06 triệu USD, tăng 9,2% về lượng và tăng 3% về trị giá...

Trong khi xuất khẩu chè sang các thị trường chính có xu hướng tăng trưởng khả quan, thì xuất khẩu chè tới một số thị trường khác giảm trong 2

tháng đầu năm 2024 như: Nga, Ả rập Xê Út, I-rắc.



Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	2 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2023
Tổng	17.653	29.176	1.652,8	30,6	29,3	-1,0	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	5.479	10.891	1.987,9	2,9	16,2	12,9	31,0	39,4
Đài Loan	1.847	2.842	1.539,0	21,8	16,2	-4,7	10,5	11,2
Hoa Kỳ	1.238	1.635	1.321,0	103,0	105,1	1,1	7,0	4,5
In-đô-nê-xi-a	1.064	1.064	1.000,0	9,2	3,0	-5,7	6,0	7,2
Nga	1.031	1.619	1.570,1	-18,2	-22,2	-4,8	5,8	9,3
Ma-lai-xi-a	989	697	704,5	119,3	90,4	-13,2	5,6	3,3
Trung Quốc	954	1.348	1.412,5	156,5	15,0	-55,2	5,4	2,8
Ả Rập Xê Út	296	754	2.547,7	-22,9	-21,5	1,8	1,7	2,8
Các TVQ Ả Rập Thống Nhất	260	586	2.253,8	34,0	21,1	-9,6	1,5	1,4
I-rắc	243	339	1.396,5	-70,9	-73,4	-8,8	1,4	6,2
Thị trường khác	4.252	7.400	1.740,4	165,9	187,3	8,0	24,1	11,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

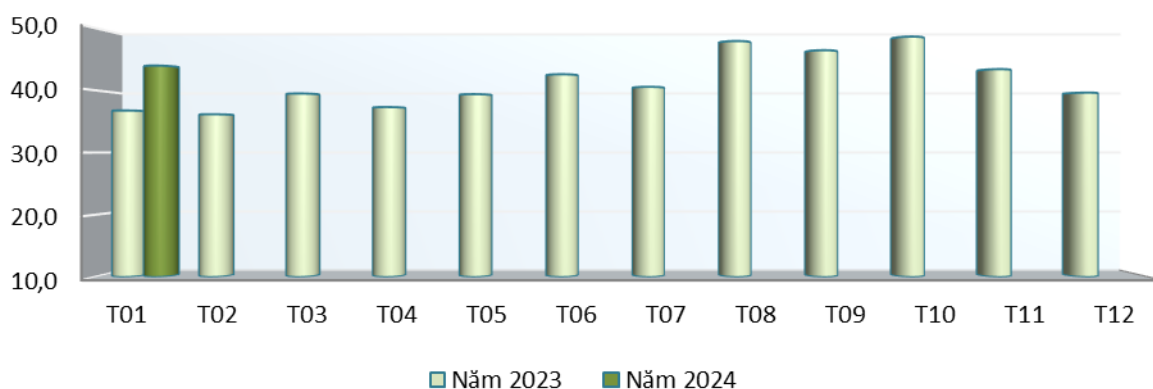
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chè của thị trường Hoa Kỳ trong tháng 01/2024 đạt 8,5 nghìn tấn, trị giá 43,9 triệu USD, tăng 11% về lượng

và tăng 19,6% về trị giá so với tháng 01/2023. Giá chè nhập khẩu trung bình đạt 5.151,5 USD/tấn, tăng 7,8% so với tháng 01/2023.

Nhập khẩu chè của Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Trong tháng 01/2024, Hoa Kỳ nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Ác-hen-ti-na và Trung Quốc, với lượng chiếm 50,7% tổng lượng chè nhập khẩu. Trong đó, Hoa Kỳ tăng tỷ trọng nhập khẩu chè từ Ác-hen-ti-na và giảm tỷ trọng nhập khẩu chè từ Trung Quốc.

Đáng chú ý, tháng 01/2024 Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, đạt 515 tấn, trị giá 731 nghìn USD, tăng 150,7% về lượng và tăng 89,9% về trị giá so với tháng 01/2023. Giá chè nhập khẩu từ Việt Nam đạt 1.419,6 USD/tấn, giảm 24,2% so với



tháng 01/2023. Để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, ngành chè Việt Nam cần đẩy mạnh sản xuất chè theo hướng an toàn; khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao, chú trọng tăng nhanh tỷ trọng những sản phẩm có giá trị cao và sản phẩm mới.

Thị trường cung cấp chè cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2024

Thị trường	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Tổng	8.531	43.948	5.151,5	11,0	19,6	7,8	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	3.310	3.947	1.192,3	42,6	22,8	-13,9	38,8	30,2
Trung Quốc	1.018	5.493	5.395,7	-9,9	9,6	21,7	11,9	14,7
Ấn Độ	762	3.831	5.027,5	-25,2	-14,2	14,7	8,9	13,3
Việt Nam	515	731	1.419,6	150,7	89,9	-24,2	6,0	2,7
Nhật Bản	306	11.346	37.048,7	113,8	137,8	11,2	3,6	1,9
Xri Lan-ca	289	2.541	8.780,6	-56,3	-41,5	33,8	3,4	8,6
Ca-na-đa	274	2.359	8.594,0	359,7	44,9	-68,5	3,2	0,8
Đài Loan	271	1.721	6.342,2	30,1	-3,5	-25,8	3,2	2,7
Các TVQ Ả rập Thống nhất	262	2.057	7.854,5	583,1	333,0	-36,6	3,1	0,5
Đức	252	1.539	6.105,5	273,8	107,6	-44,5	3,0	0,9
Thị trường khác	1.270	8.382	6.601,1	-30,7	-15,5	22,0	14,9	23,8

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ
(Ghi chú: Mã HS: 0902, 0903)

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong tháng 01/2024, đạt 6,9 nghìn tấn, trị giá 22,9 triệu USD, tăng 3,4% về lượng nhưng giảm 7,5% về trị giá so với tháng 01/2023. Ác-hen-ti-na và Ấn Độ là 2 thị trường cung cấp chính chè đen cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2024. Trong đó, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu chè đen từ Ác-hen-ti-na, đạt 3,2 nghìn tấn, trị giá 3,6 triệu USD, tăng 39,9% về lượng và tăng 17,4% về trị giá so với tháng 01/2023. Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu chè từ Ấn Độ, đạt 700 tấn, trị giá 3,4 triệu USD, giảm 25,8% về lượng

và giảm 17,4% về trị giá so với tháng 01/2023.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, đáng chú ý, trong tháng 01/2024 lượng và trị giá nhập khẩu chè đen từ Việt Nam tăng rất mạnh, đạt 460 tấn, trị giá 595 nghìn USD, tăng 180,6% về lượng và tăng 124,3% về trị giá so với tháng 01/2023.

Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh trong tháng 01/2024 đạt 1,5 nghìn tấn, trị giá 20,5 triệu USD, tăng 51,7% về lượng và tăng 74,3% về trị giá so với tháng

01/2023. Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Ca-na-đa, lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 70,1% tổng lượng chè xanh nhập khẩu.

Việt Nam là thị trường cung cấp

chè xanh lớn thứ 8 cho Hoa Kỳ, lượng và trị giá nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam tăng mạnh trong tháng 01/2024, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 3,6% tổng lượng chè xanh nhập khẩu, giảm 0,5 điểm phần trăm so với tháng 01/2023.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2024

Chủng loại (Thị trường)	Tháng 01/2024			So với tháng 01/2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Tháng 01/2024	Tháng 01/2023
Chè đen	6.850	22.884	3.340,6	3,4	-7,5	-10,5	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	3.200	3.597	1.124,1	39,9	17,4	-16,1	46,7	34,5
Ấn Độ	700	3.361	4.800,3	-25,8	-20,3	7,4	10,2	14,2
Trung Quốc	481	1.979	4.116,4	-30,1	-20,0	14,5	7,0	10,4
Việt Nam	460	595	1.293,3	180,6	124,3	-20,1	6,7	2,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	256	1.973	7.716,5	597,2	341,4	-36,7	3,7	0,6
Thị trường khác	1.754	11.379	6.488,8	-30,1	-20,2	14,1	25,6	37,9
Chè xanh	1.530	20.474	13.380,9	51,7	74,3	14,9	100,0	100,0
Trung Quốc	537	3.515	6.539,9	21,5	38,4	13,9	35,1	43,9
Nhật Bản	306	11.318	37.046,4	115,7	138,1	10,4	20,0	14,0
Ca-na-đa	229	1.501	6.544,4	1243,4	170,4	-79,9	15,0	1,7
Đài Loan	105	869	8.264,0	20,1	-4,0	-20,1	6,9	8,7
Xri Lan-ca	62	760	12.224,6	45,8	34,7	-7,6	4,1	4,2
...								
Việt Nam	55	137	2.469,8	32,7	13,8	-14,3	3,6	4,1
Thị trường khác	235	2.375	10.096,8	-0,1	3,0	3,1	15,4	23,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Tháng 01/2024, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Giá sắn tươi mua xô trong nước đầu tháng 3/2024 duy trì ở mức 2.700-3.250 đồng/kg, giảm từ 50-100 đồng/kg so với cuối tháng 2/2024.
- ▶ tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam giảm 9,1% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Việt Nam là nước cung cấp tinh bột sắn lớn thứ 2 cho thị trường Đài Loan trong 2 tháng đầu năm 2024; Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 3/2024, giá sắn nguyên liệu, giá tinh bột sắn nội địa, giá tinh bột sắn xuất khẩu và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan vẫn ổn định so với cuối tháng 02/2024. Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sàn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 580 USD/tấn FOB-Băng Cốc và giá thu mua tinh bột sắn nội địa cũng

được giữ ở mức 19,1 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 02/2024. Trong khi đó, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sàn xuất khẩu sắn lát ở mức 260-270 USD/tấn FOB-Băng Cốc và giá sắn nguyên liệu cũng được giữ ở mức 3,35-3,95 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 02/2024.



Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong tháng 01/2024, Thái Lan xuất khẩu được 147,42 nghìn tấn sắn lát (mã HS 07141011), trị giá 1,35 tỷ Baht (tương đương 37,73 triệu USD), giảm 76% về lượng và giảm 74,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, sắn lát chủ yếu được xuất

khẩu sang Trung Quốc. (Tỷ giá 1 Baht = 0,0279 USD).

Trong tháng 01/2024, Thái Lan xuất khẩu được 222,73 nghìn tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 4,3 tỷ Baht (tương đương 120,19 triệu USD), tăng 5% về lượng và tăng 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2024, giá sắn củ tươi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước có xu hướng giảm nhẹ so với cuối tháng trước. Một số nhà máy sắn tiếp tục điều chỉnh giảm giá thu mua nguyên liệu đầu vào để tránh rủi ro cho doanh nghiệp và tăng cường xuất khẩu theo đường biển để giảm áp lực tồn kho.

Trong khi đó, giá sắn lát có xu hướng tăng nhẹ trong bối cảnh nguồn cung không dồi dào. Thêm vào đó, các đơn vị xuất khẩu cũng giảm lượng hàng nhập kho trữ hàng, khi dự đoán thị trường sắn lát năm 2024 sẽ khó khăn khi giá ngô vẫn ở mức rất thấp. Giá tinh bột sắn xuất khẩu cũng tăng nhẹ, nguồn cung tinh bột sắn cung cấp cho thị trường dự kiến sẽ giảm mạnh kể từ đầu tháng 4/2024 do nguồn cung không nhiều.

Thông tin từ Hiệp hội sắn Việt Nam cho thấy, giá sắn tươi mua xô trên địa bàn cả nước hiện duy trì ở mức 2.700-3.250 đồng/kg, giảm 50-100 đồng/kg

Tinh bột sắn của Thái Lan được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Phi-líp-pin, Hoa Kỳ... Trừ Trung Quốc, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan sang các thị trường này đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

so với cuối tháng 02/2024. Giá tinh bột sắn xuất khẩu đang được các nhà máy Việt Nam chào bán ở mức 535-555 USD/tấn FOB thành phố Hồ Chí Minh, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 02/2024; Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn ở mức 4.000-4.180 CNY/tấn DAF, giảm 20 CNY/tấn so với cuối tháng 02/2024. Trong khi đó, giá xuất khẩu sắn lát ở mức 275 USD/tấn FOB Quy Nhơn (sang Trung Quốc) và 315 USD/tấn FOB Quy Nhơn (sang Hàn Quốc), tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 2/2024.

Hiện giá nguyên liệu sắn tại Tây Ninh đang cao, trong khi khách mua trả giá bột sắn thấp, đầu ra khó khăn khiến doanh nghiệp bị tồn kho lớn. Tây Ninh hiện có 68 nhà máy chế biến sắn với tổng công suất khoảng 6,4 triệu tấn củ/năm; trong đó có 6 nhà máy chế biến sâu (bột biến tính và mạch nha). Đây cũng là nguyên nhân giúp sắn có đầu ra ổn định. Vụ sắn của Cầm-pu-chia còn 2 tháng nữa sẽ kết thúc, trong khi sắn ở Tây Ninh còn

3 tháng mới vào vụ thu hoạch, nên các doanh nghiệp đang mua sẵn từ

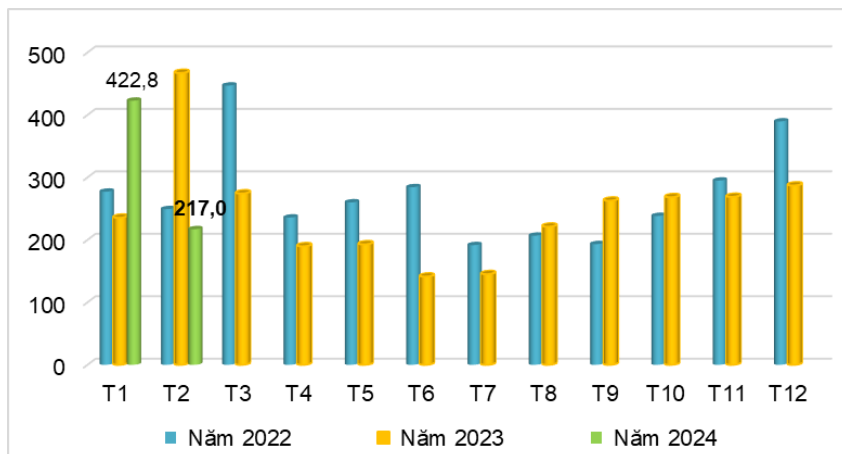
Cầm-pu-chia để sản xuất.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 02/2024, Việt Nam xuất khẩu được 217,03 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 96,27 triệu USD, giảm 48,7% về lượng và giảm 50,8% về trị giá so với tháng 01/2024; So với tháng 02/2023 giảm 53,6% về lượng và giảm 45,2% về trị giá. Nguyên nhân giảm do tháng 02/2024 có thời gian nghỉ Tết cổ truyền của cả Việt Nam và Trung Quốc, nên hoạt động xuất khẩu sắn và các sản phẩm

từ sắn của Việt Nam bị ảnh hưởng. Tháng 02/2024, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 443,6 USD/tấn, giảm 4,1% so với tháng 01/2024, nhưng tăng 18,1% so với tháng 02/2023. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 639,06 nghìn tấn, trị giá 291,51 triệu USD, giảm 9,1% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 - 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắn, tháng 02/2024, xuất khẩu sắn đạt 64,8 nghìn tấn, trị giá 16,52 triệu USD, giảm 14,9% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với tháng 01/2024; So với tháng 02/2023 giảm 65,6% về lượng và giảm 67,6% về

trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 254,9 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 01/2024 và giảm 5,7% so với tháng 02/2023. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn đạt 140,92 nghìn tấn, trị giá 36,5 triệu USD, giảm 42,9%

về lượng và giảm 44,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 02/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 91,6% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước, đạt 198,81 nghìn tấn, trị giá 86,12 triệu USD, giảm 50,5% về lượng và giảm 53,2% về trị giá so với tháng 01/2024; So với tháng 02/2023 giảm 54,5% về lượng và giảm 46,7% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc ở mức 433,2 USD/tấn, giảm 5,4% so với tháng 01/2024, nhưng tăng 17% so với tháng 02/2023. Lũy kế 2 tháng đầu

năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 599,93 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, với trị giá 269,71 triệu USD, giảm 9% về lượng, nhưng tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang hầu hết các thị trường đều giảm, tuy nhiên xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a vẫn tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá, đạt 2,25 nghìn tấn, trị giá 1,2 triệu USD, tăng 99,1% về lượng và tăng 123,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 02/2024 và 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 2/2024		So với tháng 2/2023 (%)		2 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 2 tháng 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	217.037	96.279	-53,6	-45,2	639.061	291.510	-9,1	8,9	100,0	100
Sản	64.809	16.522	-65,6	-67,6	140.927	36.507	-42,9	-44,4	22,1	12,5
Trung Quốc	198.815	86.127	-54,5	-46,7	599.930	269.713	-9	8,8	93,9	92,5
Đài Loan	4.690	2.575	-33,7	-21,8	9.687	5.310	-3,8	13,9	1,5	1,8
Phi-líp-pin	2.565	1.331	-35,9	-27,7	3.613	1.841	-39,9	-33,5	0,6	0,6
Ma-lai-xi-a	451	231	-39,6	-36,7	2.258	1.200	99,1	123,4	0,4	0,4
Nhật Bản		0	-100	-100	331	172	-74	-72,6	0,1	0,1
Hàn Quốc		0	-100	-100	42	27	-99,6	-99,4	0,0	0,0
Thị trường khác	10.516	6.015	40,9	56,3	23.200	13.247	70,4	96,9	3,6	4,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ TINH BỘT SẮN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

- **Sắt:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, trong 2 tháng đầu năm 2024, thị trường Đài Loan nhập khẩu 4,93 tấn sắt (HS 071410), trị giá 2 nghìn USD, giảm 28,3% về lượng và giảm 50% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. In-đô-nê-xi-a là thị trường duy nhất cung cấp sắt cho Đài Loan trong 2 tháng đầu năm 2024.

- **Tinh bột sắt:** Trong 2 tháng đầu năm 2024, thị trường Đài Loan nhập khẩu 56,03 nghìn tấn tinh bột sắt (HS 110814), trị giá 31,9 triệu USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 39,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, Việt Nam, Lào, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc là các thị trường cung cấp tinh bột sắt cho Đài Loan trong 2 tháng đầu năm 2024. Trong đó, Đài Loan tăng nhập khẩu

tinh bột sắt từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Trung Quốc; trong khi giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sắt lớn thứ 2 cho thị trường Đài Loan, đạt 7,97 nghìn tấn, trị giá 4,45 triệu USD, tăng 20,3% về lượng và tăng 45,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần tinh bột sắt của Việt Nam chiếm 14,23% trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan, cao hơn so với mức 13,89% của 2 tháng đầu năm 2023. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắt của Thái Lan chiếm 80,8%, cao hơn so với mức 78,43% của 2 tháng đầu năm 2023; Thị phần tinh bột sắt của Lào chiếm 2,81%, cao hơn so với mức 2,19% của 2 tháng đầu năm 2023.

Thị trường cung cấp sắt và tinh bột sắt cho thị trường Đài Loan trong 2 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng - Thị trường	2 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2024
Sắt (HS 071410)	4,93	2	-28,3	-50,0	100	100
In-đô-nê-xi-a	4,93	2	-21,4	0,0	91,27	100
Thái Lan					8,73	-
Tinh bột sắt (HS 110814)		31.900	17,4	39,5	100	100
Thái Lan	45.277	25.947	21,0	43,3	78,43	80,80
Việt Nam	7.972	4.452	20,3	45,2	13,89	14,23
Lào	1.574	856	50,6	74,7	2,19	2,81
In-đô-nê-xi-a	1.105	565	-57,6	-52,4	5,45	1,97
Trung Quốc	106	72	524,7	500,0	0,04	0,19
Tổng		31.902	17,4	39,5	100	100

Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá cá ngừ vằn tại Thái Lan giảm do sản lượng đánh bắt ở Tây và Trung Thái Bình Dương tăng cao.
- ▶ Người tiêu dùng Hoa Kỳ có xu hướng chọn nấu các món hải sản tại nhà và ngày càng quan tâm đến lợi ích dinh dưỡng của hải sản, cũng như tính bền vững của nguồn gốc hải sản.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc tăng 18,06%.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Thái Lan trong tháng 1/2024. Thị phần nhiều loại thủy sản của Việt Nam chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của Thái Lan.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Giá cá ngừ vằn tại Thái Lan giảm do sản lượng đánh bắt ở Tây và Trung Thái Bình Dương tăng cao. Theo một nhà sản xuất tại Bangkok, giá cá ngừ vằn giao tháng 3/2024 tại

Bangkok, Thái Lan giảm 100 USD/tấn so với tháng 02/2024, xuống còn 1.300 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ tháng 10/2021.



Trong khi tại General Santos, Phi-lip-pin, cá ngừ vằn do các công ty khai thác địa phương đánh bắt vẫn ở mức 1.650 USD/tấn; Tại Manta, Ê-cu-a-đo, giá cũng ổn định ở mức 1.450-1.500 USD/tấn do sản lượng đánh bắt tốt, nhu cầu cao.

Sản lượng khai thác ở phía Đông Thái Bình Dương cũng rất tốt, mặc dù có rất nhiều cá ngừ cỡ nhỏ.

Nguồn cung dồi dào cũng khiến giá cá ngừ ở Ấn Độ Dương giảm, ở mức 1.300 EUR/tấn. Giá tại khu vực này bị áp lực khá lớn do sự cạnh tranh từ các trung tâm khác. Tại khu vực Đại Tây Dương, nơi có lệnh cấm đánh bắt cá bằng thiết bị dẫn dụ cá (FAD) có hiệu lực cho đến cuối tháng 3/2024, sản lượng đánh bắt gần như bằng 0.

- Hoa Kỳ: Tại Hội nghị Seafood Expo North America diễn ra ở Boston, Massachusetts, Hoa Kỳ ngày 10/3/2024, Hiệp hội Công nghiệp Thực phẩm (FMI) đã công bố “Báo cáo hải sản năm 2024”. Theo FMI, khối lượng và doanh số tiêu thụ các sản phẩm hải sản tại Hoa Kỳ đã giảm xuống mức trước đại dịch do giá hải sản cao hơn so với các loại protein khác, trong bối cảnh lạm phát tăng cao. Theo đó, năm 2023, doanh thu bán hải sản của Hoa Kỳ giảm 3,1% xuống còn 18,9 tỷ USD. Trong đó, hải sản đông lạnh có doanh thu giảm mạnh nhất, giảm 5,8% xuống 6,8 tỷ USD; doanh số bán hải sản tươi sống giảm 3,5%, xuống còn 6,2 tỷ USD.

Tôm, cá hồi, cá ngừ và cua chiếm hơn 70% doanh số bán hải sản của Hoa Kỳ trong năm 2023. Trong đó, tôm

là mặt hàng bán nhiều nhất, mặc dù nguồn cung dư thừa dẫn đến giá thấp khiến doanh số bán hàng giảm 8,7% tính theo trị giá.

Tuy nhiên, người tiêu dùng Hoa Kỳ có xu hướng chọn nấu các món hải sản tại nhà và ngày càng quan tâm đến lợi ích dinh dưỡng của hải sản, cũng như tính bền vững của nguồn gốc hải sản. Theo khảo sát của FMI, hải sản nấu tại nhà hiện chiếm 59% tổng lượng tiêu thụ mặt hàng, cao hơn so với mức 53% của năm 2022.

- Úc: Cục Khoa học, Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên Úc (ABARES) dự báo tổng giá trị đánh bắt và nuôi trồng thủy sản của nước này sẽ tăng 0,5% trong năm tài chính 2023-24, ước đạt 3,56 tỷ đô la Úc. Theo đó, giá cá hồi, tôm, bào ngư và cá ngừ dự kiến sẽ giảm, nhưng khối lượng sản xuất tăng.

Mặc dù tăng trưởng thấp trong năm tài chính 2023-24, nhưng sản lượng thủy sản và nuôi trồng thủy sản Úc được dự báo sẽ ổn định trong trung hạn, trung bình đạt khoảng 3,48 tỷ đô la Úc từ năm 2024-25 đến 2028-29. Khối lượng sản xuất thủy sản được dự báo sẽ tăng khoảng 4% trong trung hạn, đạt 307.000 tấn vào năm 2028-29, chủ yếu do tăng trưởng nuôi cá hồi và nuôi tôm sú, cộng với sản lượng cá ngừ tăng.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG ÚC 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 02/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc đạt 18,6 triệu USD, giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2023 do tháng 2 năm nay có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Úc đạt 45,15 triệu USD, tăng 18,06% so với cùng kỳ năm 2023. Úc là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 5 của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024, sau Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc, chiếm 3,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước.

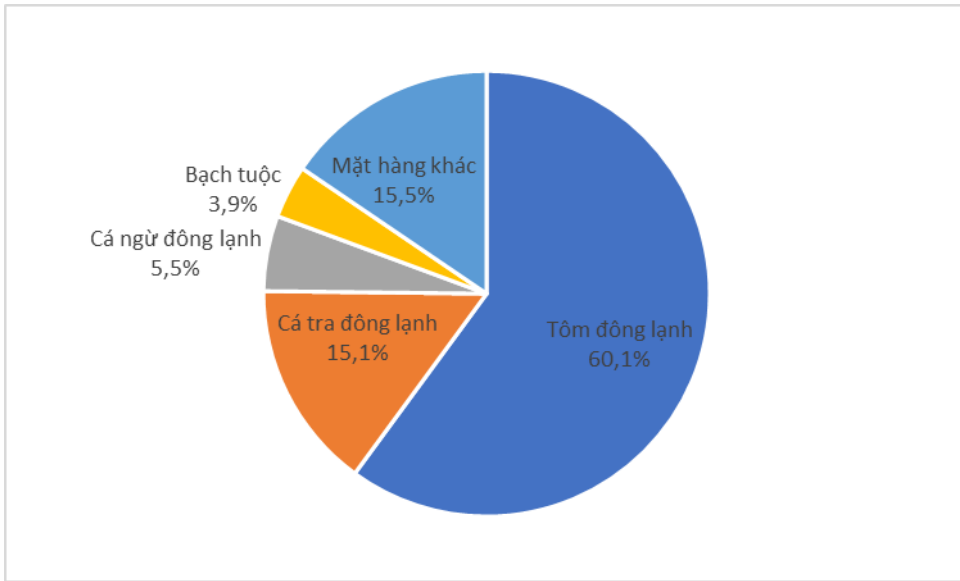
Trong đó, tôm, cá tra và một số loài cá biển là các mặt hàng thủy sản chủ yếu Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này. Trong đó, tôm chiếm trên 60% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản sang Úc; cá tra chiếm trên 12%, còn lại

các mặt hàng cá chẻm, mực, cá chích, cá mú...

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Úc, chiếm 19,8% về lượng và chiếm 21% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Úc trong năm 2023. Do cơ cấu mặt hàng thủy sản của Úc và Việt Nam không tương đồng, nên mặc dù Úc cũng là quốc gia có tiềm năng về thủy sản, nhưng nhiều sản phẩm thủy sản của Việt Nam vẫn có chỗ đứng tại thị trường này. Trong đó, mặt hàng tôm của Việt Nam thường chiếm trên 70% trong tổng trị giá nhập khẩu tôm của Úc, đặc biệt, tỷ trọng mặt hàng tôm đông lạnh mã HS 030617 chiếm tới 80% trong tháng 01/2024; các sản phẩm tôm mã HS 160521, 160529 đều chiếm tỷ trọng trên 50%; Thị phần cá tra các loại của Việt Nam cũng chiếm gần 100% tổng trị giá nhập khẩu của Úc.



Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Úc 2 tháng đầu năm 2024 (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THÁI LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sự thiếu hụt nguyên liệu ngày càng tăng đã khiến ngành thủy sản Thái Lan phải nhập khẩu thủy sản để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu thủy sản cho chế biến. Theo ITC, năm 2023, nhập khẩu thủy sản tươi sống, đông lạnh và chế biến của Thái Lan đạt 3,95 tỷ USD, tăng 27,4% so với năm 2018. Trung Quốc, Na Uy, Ấn Độ là 3 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Thái Lan.

Tháng 01/2024, nhập khẩu thủy sản của Thái Lan đạt 335,1 triệu USD, giảm 9,1% so với tháng 01/2023. Trong đó, Thái Lan giảm nhập khẩu thủy sản

từ 5 thị trường cung cấp lớn nhất là: Trung Quốc, Na Uy, Ấn Độ, Đài Loan và Việt Nam, trong khi tăng nhập khẩu từ Hàn Quốc, Mi-an-ma, Chi-lê...

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Thái Lan trong tháng 01/2024, giảm 1 bậc so với năm 2023, đạt 20,5 triệu USD, giảm 29,8% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 6,7% trong năm 2023 xuống còn 6,1% trong tháng 1/2024.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Thái Lan năm 2023 và tháng 1/2024

Thị trường	Năm 2023 (nghìn USD)	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	Tháng 1/2024 so với tháng 1/2023 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Tỷ trọng tháng 1/2024 (%)
Tổng	3.948.006	335.091	-9,1	100,0	100,0
Trung Quốc	393.548	34.615	-2,5	10,0	10,3
Na Uy	308.381	29.177	-8,1	7,8	8,7
Ấn Độ	348.077	21.084	-30,9	8,8	6,3
Đài Loan	248.724	20.758	-26,6	6,3	6,2
Việt Nam	266.216	20.467	-29,8	6,7	6,1
Hàn Quốc	146.764	18.832	11,5	3,7	5,6
Mi-an-ma	138.816	16.626	17,7	3,5	5,0
In-đô-nê-xi-a	143.232	14.702	-21,1	3,6	4,4
Chi-lê	115.586	13.647	5,2	2,9	4,1
Man-đi-vơ	120.727	12.755	1,0	3,1	3,8
Thị trường khác	1.717.935	132.428	-4,0	43,5	39,5

Nguồn: ITC

Thái Lan nhập khẩu chủ yếu là cá ngừ các loại do nước này phải đối mặt với tình trạng thiếu cá ngừ nguyên liệu cho ngành sản xuất cá ngừ đóng hộp xuất khẩu. Các mặt hàng thủy sản nhập khẩu lớn tiếp theo của Thái Lan là mực, cá hồi, cá tuyết và cá thu...

Theo số liệu thống kê của ITC,

nhiều mã hàng thủy sản của Việt Nam chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nhập khẩu của Thái Lan như: thịt cá đông lạnh mã HS 030499 chiếm 55,9% trong tháng 01/2024; mực nang, mực ống hun khói, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối mã HS 030749 chiếm 99,4%, phi lê cá da trơn đông lạnh chiếm 100%...

Thị phần các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan

Mã HS	Mô tả	Tổng nhập khẩu của Thái Lan			Nhập khẩu từ Việt Nam			Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		Năm 2023 (Nghìn USD)	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	Năm 2023	Tháng 1/2024
030499	Thịt cá đông lạnh n.e.s. (không bao gồm phi lê)	125.976	10.237	-22,1	67.372	5.722	-16,3	53,5	55,9

Mã HS	Mô tả	Tổng nhập khẩu của Thái Lan			Nhập khẩu từ Việt Nam			Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		Năm 2023 (Nghìn USD)	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	Năm 2023	Tháng 1/2024
030749	Mực nang và mực ống hun khói, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, có hoặc không có vỏ	63.300	4.715	-31,0	61.920	4.685	-26,5	97,8	99,4
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	49.288	3.922	-9,0	49.104	3.922	-9,0	99,6	100,0
160414	Cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng (trừ bằm nhỏ)	222.782	20.089	72,0	24.172	1.290	-52,3	10,9	6,4
030389	Cá đông lạnh, n.e.s.	57.992	3.926	-9,7	7.144	809	898,8	12,3	20,6
030572	Đầu, đuôi và bụng cá, hun khói, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	9.133	1.179	60,8	5.776	761	87,9	63,2	64,5
160415	Cá thu đã chế biến hoặc bảo quản	24.713	1.393	-80,4	13.541	737	-85,9	54,8	52,9
160419	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng (không bao gồm bằm nhỏ, chỉ hun khói và cá hồi, cá trích, ...)	8.201	1.177	36,2	5.606	726	32,0	68,4	61,7

Mã HS	Mô tả	Tổng nhập khẩu của Thái Lan			Nhập khẩu từ Việt Nam			Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		Năm 2023 (Nghìn USD)	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	Tháng 1/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2023 (%)	Năm 2023	Tháng 1/2024
030711	Hàu, kể cả nguyên vỏ, sống, tươi hoặc ướp lạnh	13.370	999	6,2	8.270	593	17,4	61,9	59,4
030489	Phi lê cá đông lạnh, n.e.s.	14.841	1.386	-38,0	2.373	163	-9,4	16,0	11,8
160416	Cá cơm đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc từng miếng (trừ bằm nhỏ)	1.399	202	236,7	333	160		23,8	79,2
030695	Tôm được sấy khô, muối, hun khói hoặc ngâm nước muối	4.526	484	-8,7	1.259	113	59,2	27,8	23,3
030441	Phi lê cá hồi Thái Bình Dương tươi hoặc ướp lạnh	10.398	1.447	41,9	108	105		1,0	7,3
030743	Mực nang và mực ống, đông lạnh	463.259	25.656	-24,4	2.554	101	-14,4	0,6	0,4
030487	Phi lê đông lạnh của cá ngừ	16.304	1.783	-62,5	870	94	-29,3	5,3	5,3

Nguồn: ITC

Bên cạnh nhu cầu thủy sản cho sản xuất sản phẩm chế biến xuất khẩu, nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước của Thái Lan được dự báo tăng trưởng 4,0-5,0%/năm trong giai đoạn 2023-2025. Doanh số bán hàng sẽ được thúc đẩy nhờ tốc độ đô thị hóa và phục hồi ngày càng tăng của ngành du lịch, điều này sẽ hỗ trợ nhu cầu lớn

hơn từ các khách sạn, nhà hàng (đặc biệt là các cửa hàng thức ăn nhanh). Trong khi đó, giai đoạn 2023 - 2025, tổng sản lượng của ngành chế biến thủy sản Thái Lan dự kiến sẽ giảm 0,5 - 1,5%/năm. Do đó, dự báo nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Thái Lan sẽ tăng trong thời gian tới.

Hàn Quốc thông báo tái kiểm tra ớt cay nhập khẩu từ Việt Nam

Ngày 18/03/2024, Thương vụ Việt Nam tại Hàn Quốc nhận được thư của Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS) thông báo về việc tái chỉ định các thực phẩm nhập khẩu phải kiểm tra khi vào Hàn Quốc. Thông tin cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

Nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm an toàn thực phẩm của các nhà nhập khẩu và đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng thực phẩm nhập khẩu, MFDS Hàn Quốc thông báo sẽ gia hạn lệnh kiểm tra theo Điều 22 (Lệnh tiến hành kiểm tra) của “Đạo luật đặc biệt về kiểm soát an toàn thực phẩm nhập khẩu” và theo “Quy định về Lệnh kiểm tra đối với thực phẩm nhập khẩu”... Trước khi chấm dứt lệnh kiểm tra, MFDS quyết định tái chỉ định một số mặt hàng thực phẩm phải kiểm tra sau nhiều lần cân nhắc và xem xét do có tỷ lệ không phù hợp cao hoặc có nguy cơ gây hại.

2. Danh sách các mặt hàng thực phẩm cần xem xét

Đối với sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam, mặt hàng thực phẩm cần kiểm tra là: Ớt cay (Cayenne, Capsicum, Chili Pepper, Red Pepper, Tabasco).

Hạng mục kiểm tra: 07 thuốc trừ sâu (Diniconazole, Tolfenpyrad, Tricyclazole, Permethrin, Dimethoate, Isoprothiolane, Metominostrobin).

Thời gian thi hành từ 31/3/2023 - 30/3/2024.

3. Đánh giá kết quả

MFDS Hàn Quốc sẽ gia hạn lệnh kiểm tra từ 31/3/2023 đến 30/3/2025 (thay vì 30/3/2024) do các thực phẩm nhập khẩu liên tục không tuân thủ các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật. Danh sách các mặt hàng thực phẩm phải kiểm tra được đăng trên trang web MFDS (<http://www.mfds.go.kr>) theo Điều 3 của “Quy định về Lệnh kiểm tra đối với thực phẩm nhập khẩu”...

Ngoài ra, cá nhân hoặc tổ chức kinh doanh Hàn Quốc có ý định nhập khẩu thực phẩm theo lệnh kiểm tra phải nộp báo cáo thử nghiệm do các phòng thí

nghiệm được MFDS phê duyệt cấp khi khai báo nhập khẩu.

Tính đến tháng 02/2024, có 59 phòng thí nghiệm được MFDS phê duyệt ở trong và ngoài Hàn Quốc.

Tại Việt Nam có 08 cơ sở đã được MFDS phê duyệt gồm: Trung tâm chất lượng Nông lâm thủy sản vùng I (NAFIQAD I); NAFIQAD II; NAFIQAD III; NAFIQAD IV; NAFIQAD V; NAFIQAD VI; Công ty TNHH Intertek Việt Nam - Phòng thí nghiệm chi nhánh Cần Thơ; Công ty TNHH SGS Việt Nam - Phòng Thí nghiệm Thực phẩm.

Một số nhóm sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Hoa Kỳ có nguy cơ bị áp biện pháp phòng vệ thương mại

Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công Thương) vừa công bố danh sách các sản phẩm có nguy cơ bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Trong đó, nhóm sản phẩm gỗ có 5 loại gồm:

- Gỗ dán từ nguyên liệu gỗ cứng, các mã HS tham khảo: 4412.31, 4412.32, 4412.33, 4412.34, 4412.94, 4412.99. Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 7 năm 2019. Hoa Kỳ đã chính thức áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm cùng loại nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ tháng 11 năm 2017.

Tháng 6 năm 2020, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã khởi xướng điều tra lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với sản phẩm gỗ dán nhập khẩu từ Việt Nam. Tháng 7 năm 2023, DOC đã ban hành kết luận cuối cùng của vụ việc.

Theo kết luận này, sản phẩm gỗ dán nhập khẩu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ nếu có lỗi sử dụng nguyên liệu là ván bóc nhập khẩu từ Trung Quốc bị coi là lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đang áp dụng với gỗ dán nhập khẩu từ Trung Quốc.

- Sản phẩm tủ bếp và tủ nhà tắm, các mã HS tham khảo: 9403.40, 9403.60, 9403.90 bắt đầu được cảnh báo từ tháng 4 năm 2020. Căn cứ đề nghị của các doanh nghiệp sản xuất tủ bếp và tủ nhà tắm Hoa Kỳ, tháng 5 và tháng 6 năm 2022, DOC đã khởi xướng điều tra xem xét tủ bếp và tủ nhà tắm nhập khẩu từ Việt Nam và Malaysia vào Hoa Kỳ sử dụng các bộ phận nhập khẩu từ Trung Quốc có thuộc phạm vi của biện pháp phòng vệ thương mại và có lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà Hoa Kỳ đang áp dụng với Trung Quốc hay không.

- Đồ nội thất phòng ngủ với các mã HS tham khảo: 9403.50.9041, 9403.50.9042, 9403.50.9045, 9403.50.9080, 9403.90.7005, 9403.90.7080. Sản phẩm này đang tỷ trọng lớn trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, vì vậy tồn tại khả năng Hoa Kỳ khởi xướng điều tra phòng vệ thương mại hoặc lẩn tránh thuế đối với mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ nhập khẩu từ Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý tránh sử dụng các cấu phần chính được sản xuất tại Trung Quốc để gia công, lắp ráp sản phẩm và xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

- Ghế sofa có khung gỗ với mã HS tham khảo 9401.61. Sản phẩm này đang tỷ trọng lớn trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, vì vậy tồn tại khả năng Hoa Kỳ khởi xướng điều tra phòng vệ thương mại hoặc lẩn tránh thuế đối với mặt hàng ghế sofa nhập khẩu từ Việt Nam. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý tránh sử dụng các cấu phần chính được sản xuất tại Trung Quốc để gia công, lắp ráp sản phẩm và xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

- Gỗ thanh và viên dầm gỗ được tạc dáng liên tục, mã HS tham khảo: 4409.10, 4409.22, 4409.29. Sản phẩm bắt đầu được cảnh báo từ tháng 8 năm 2021. Hoa Kỳ đã áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với mặt hàng tương tự của Trung Quốc từ tháng 12 năm 2020 với mức thuế suất tương đối cao (thuế chống bán phá giá thấp nhất là 33,87%, thuế chống trợ cấp thấp nhất là 20,56%).

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.